

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 消耗 là: x _____ hào.

- A. iāo B. iào C. āo D. iēo

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 浅薄 là: qiǎnb _____.

- A. ó B. áo C. uó D. á

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 贫乏 là: p _____ fá.

- A. én B. ín C. íng D. án

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.**Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 佩服 là: _____ èifú.

- A. f B. d C. p D. b

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 陆续 là: lù _____ ù.

- A. s B. c C. x D. sh

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 产量 là: _____ ǎnliàng.

- A. s B. ch C. c D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 7:** 今天出门时, 我碰上了一起起交通事故。

- A. 名词 B. 动词 C. 副词 D. 量词

Câu 8: 每个人要都能奉献一点儿爱, 世界就将会变成美好的人间。

- A. 名词 B. 动词 C. 连词 D. 副词

Câu 9: 今天太热了, 把窗户打开, 凉快凉快吧!

- A. 形容词 B. 名词 C. 动词 D. 副词

Câu 10: 现在全家人一起学汉语的越来越多, 拿我的朋友来说, 他们家连70岁的奶奶也学起汉语来了。

- A. 副词 B. 介词 C. 动词 D. 连词

Câu 11: 黎老师教育孩子自己的事情自己做。

- A. 代词 B. 名词 C. 连词 D. 助词

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.**Câu 12:** Phiên âm đúng của từ 盼望 là: _____.

- A. pānwāng B. pànwàng C. pānwàng D. pànwāng

Câu 13: Phiên âm đúng của từ 空白 là: _____.

- A. kōngbái B. kōngbai C. kòngbái D. kòngbai

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 仿佛 là: _____.

- A. fāngfú B. fǎngfù C. fāngfù D. fǎngfú

Câu 15: Phiên âm đúng của từ 胡同 là: _____.

- A. hūtōng B. hútong C. hùtong D. hútóng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 16: 虽然我怀疑是他偷了钱, 但_____没有证据, 所以暂时还不能把他怎么样。

- A. 毕竟 B. 然后 C. 终于 D. 到底

Câu 17: 专家做_____的调查表明, 越来越多的人喜欢晚婚晚育。

- A. 得 B. 着 C. 了 D. 过

Câu 18: 你_____已经开始做了, 那_____把它做到底吧!

- A. 既……又…… B. 既然……就……
C. 即使……也…… D. 不但……而且……

Câu 19: 这种说法_____没有科学根据, 不过总还有点儿道理。

- A. 固然 B. 只要 C. 难免 D. 即使

Câu 20: 老师有事没来, 今天的语文课没有_____。

- A. 上成 B. 成功 C. 上去 D. 上好

Câu 21: 当你的朋友遇到困难时, 你应该_____帮助他。

- A. 伸手出来 B. 伸出来手 C. 伸出手来 D. 出来伸手

Câu 22: 妈妈辛辛苦苦地工作, _____给我们姐妹提供一个较好的环境。

- A. 以致 B. 因为 C. 为的是 D. 所以

Câu 23: 在不久的将来, 越南人将可以收看到数十套_____上百套电视节目。

- A. 甚至 B. 或者 C. 更 D. 而且

Câu 24: _____没有那么多热心人的支持与鼓励, _____不会有今天的我。

- A. 因为……所以…… B. 虽然……却……
C. 无论……也…… D. 如果……就……

Câu 25: 事情来得太_____, 她一点儿心理准备都没有。

- A. 猛然 B. 突然 C. 忽然 D. 居然

Câu 26: 听说我们非常希望他回母校讲课, 他很_____地接受了我们的邀请。

- A. 高兴高兴 B. 高高兴兴 C. 高兴 D. 高高兴兴

Câu 27: 我戴上新眼镜向四周望望, 这个世界_____变得清楚起来了。

- A. 一下子 B. 一点儿 C. 一次 D. 有点儿

Câu 28: 她真是个能干的人, _____能管理工厂, _____能料理家务。

- A. 不是……就是…… B. 或者……或者……
C. 既……又…… D. 除了……都……

Câu 29: 我们班长能写一_____很漂亮的钢笔字。

- A. 把 B. 口 C. 手 D. 张

Câu 30: 学生们正在谈论_____的情况。

- A. 这次运动会夺取金牌在他们班上 B. 他们班上夺取金牌在这次运动会
C. 他们班夺取金牌在这次运动会上 D. 他们班在这次运动会上夺取金牌

Câu 31: 晓明在周末的时候参加了一个书法学习班, _____了自己的业余生活。

- A. 很增加 B. 增加 C. 很丰富 D. 丰富

Câu 32: 他挑选了半天, _____。

- A. 没买到一件毛衣也喜欢的 B. 也没买到一件毛衣喜欢的
C. 也没买到一件喜欢的毛衣 D. 也不买到一件喜欢的毛衣

- Câu 33:** 随着绿化面积的不断增多, _____。
- A. 城市环境质量已逐步得到改善 B. 得到城市环境质量已逐步改善
C. 逐步得到改善已城市环境质量 D. 城市质量环境已得到逐步改善
- Câu 34:** 别人叫她阿姨, 她_____很不高兴。
- A. 搞得 B. 干得 C. 弄得 D. 显得
- Câu 35:** 在我们饭店, 不允许服务员_____客人要小费。
- A. 从 B. 往 C. 对 D. 向
- Câu 36:** 他大老远地来到北京, _____你不去看他, _____也该打个电话问候一下儿吧!
- A. 即使……至少…… B. 因为……所以……
C. 只有……才…… D. 果然……就……
- Câu 37:** 我以为走这条路近一点儿, 没想到_____更远。
- A. 从而 B. 反而 C. 而且 D. 但是
- Câu 38:** 警察把丢失的孩子送回了家, 父母_____得流下了眼泪。
- A. 动人 B. 激烈 C. 感谢 D. 感激
- Câu 39:** 《兄弟》这部小说_____卖得快, _____内容很好。
- A. 因为……所以…… B. 之所以……是因为……
C. 是因为……之所以…… D. 由于……所以……
- Câu 40:** 前天我在外文书店买了_____商务刚刚出版的书。
- A. 十本儿 B. 十本多 C. 十本来 D. 十多本
- Câu 41:** 他舍己救人的精神深深地打动了, _____。
- A. 我写一篇小说于是根据他的事迹了 B. 于是我写一小说了根据他的事迹
C. 于是我根据他的事迹写了一篇小说 D. 根据了他的事迹于是我写一小说
- Câu 42:** 阮经理心理上的压力是_____紧张的工作而造成的。
- A. 由 B. 为 C. 于 D. 为了
- Câu 43:** _____是你自己错了, 为什么就不能说一声“对不起”呢?
- A. 明明 B. 明确 C. 是否 D. 明白
- Câu 44:** 我只知道他是北大的教授, _____他研究什么, 我就不清楚了。
- A. 至少 B. 至于 C. 假如 D. 尽管
- Câu 45:** 他们不习惯这里的生活, 我们_____。
- A. 要尽量给他们提供方便 B. 尽量提供方便要给他们
C. 要提供方便尽量给他们 D. 尽量提供要方便给他们

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 46:** 记得去年校庆时, 学校宣传部搞了一次“我爱母校”正文大赛。
- A. 拍摄 B. 宣传 C. 举办 D. 参加
- Câu 47:** 像小李那样强壮, 也吃不消这个活儿。
- A. 不习惯 B. 不想干 C. 受不了 D. 不消化
- Câu 48:** 我来找你, 没有什么要紧的事儿, 只是聊聊罢了。
- A. 只好 B. 总是 C. 仅仅是 D. 可是
- Câu 49:** 旧的教育体制下培养出来的学生容易缺乏个性和自我。
- A. 只为自己 B. 缺乏新思想 C. 没有独立的想法 D. 忘了自己
- Câu 50:** 这次妻子二话没说就答应让我给四川灾区捐款。
- A. 没说两句话 B. 说得不清楚 C. 一直不肯说 D. 没有任何反对

Câu 51: 这种药副作用大得很, 吃多了会伤身的, 你还是尽量少吃吧!
A. 本身的作用 B. 不好的作用 C. 有利作用 D. 表面作用

Câu 52: 他向来喜欢别人宠着他, 听不进去不同的意见。
A. 有时 B. 一向 C. 经常 D. 近来

Câu 53: 中文底子不好, 学中医是很困难的。
A. 成绩 B. 能力 C. 水平 D. 基础

Câu 54: 在二十一世纪的今天, 人人都应该懂得讲文明、讲礼貌的重要性。
A. 说 B. 解释 C. 议论 D. 重视

Câu 55: 这所老房子从外面看并不起眼, 却是鲁迅先生住过的地方, 现在成了纪念馆。
A. 不能不看 B. 很看不起 C. 很不好看 D. 非常普通

Câu 56: 家长的话, 你总是左耳朵进, 右耳朵出, 你就是稍微听听也不至于如此啊!
A. 不理解 B. 听进去了 C. 怀疑 D. 不接受

Câu 57: 你放心, 新年的钟声一响他准给我们来电话。
A. 准备 B. 准时 C. 马上 D. 肯定

Câu 58: 二十几年前中国的普通家庭能有台电视机就已经算是很不错的了, 目前在一般城市里, 谁家没有一两台彩电呢?
A. 今年 B. 当今 C. 从前 D. 将来

Câu 59: 别急, 你听完再说, 先别那么激动。
A. 高兴 B. 生气 C. 热情 D. 感动

Câu 60: 他这个人很细心, 做起事来简直没治了, 你们就一百个放心吧!
A. 治不好了 B. 非常好 C. 没希望 D. 很严重

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau từ câu 61 đến câu 70.

我家住在北宁, 爸爸是医生, 妈妈是作家, 一家三口人过着(61)_____的生活。

我的家庭很民主, 每个家庭成员(62)_____年龄大小, 谁说得对就听谁的。一次, 我拿着字典纠正了妈妈的(63)_____字。妈妈立刻说: “你这个妈妈还是作家呢, 写起字来竟这么(64)_____, 真惭愧!”

我在班上算得上是学习挺好的, 喜欢帮助同学, 热爱劳动, 应该说有不少(65)_____, 老师也常常表扬我。但我有时也犯一些小(66)_____, 对此, 爸爸妈妈从不包庇, 总是耐心地给我讲(67)_____. 有一次, 我和同学一起在一个学习不好的女同学本子上乱画。父母知道后十分(68)_____. 爸爸说不能只看别人的短处, 也要看别人的长处, 欺负弱者是可耻的。听了爸爸的(69)_____, 我十分后悔地哭了。第二天, 我买了新本子送给那个女同学, 并(70)_____道了歉, 请她原谅。从那以后我再也不欺负别人了。

我生活在一个很普通但却很幸福的家庭里, 父母都很爱我。我要好好努力, 长大做一个诚实、健康、对社会有用的人。

Câu 61: A. 高兴 B. 兴奋 C. 乐观 D. 快乐

Câu 62: A. 不论 B. 即使 C. 虽然 D. 只要

Câu 63: A. 误 B. 坏 C. 差 D. 错

Câu 64: A. 好看 B. 马虎 C. 毛病 D. 弱点

Câu 65: A. 优点 B. 优势 C. 优秀 D. 优美

- | | | | | |
|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Câu 66: | A. 缺点 | B. 不对 | C. 错误 | D. 问题 |
| Câu 67: | A. 理论 | B. 真 | C. 理由 | D. 道理 |
| Câu 68: | A. 反对 | B. 生气 | C. 感动 | D. 讨厌 |
| Câu 69: | A. 批判 | B. 评价 | C. 评论 | D. 批评 |
| Câu 70: | A. 当面 | B. 当时 | C. 当地 | D. 当然 |

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 71:** 大家**A**都以为**B**他会看中青青, **C**可他**D**和小玲好上了。 (偏)
- Câu 72:** 只学习**A**知识, 而不经**B**过实践锻炼, **C**是适应不了现代社会**D**的。 (书本)
- Câu 73:** 桂林我**A**去过一次, **B**有机会的话, **C**想再**D**去一次。 (才)
- Câu 74:** 他**A**比我**B**走**C**了**D**五分钟, 可晚到了十分钟。 (早)
- Câu 75:** 这两个**A**小孩, 一个**B**十岁, 另一个年纪小**C**才五岁**D**。 (的)
- Câu 76:** 孩子**A**想**B**跟我的同事们一起**C**去百货公司**D**买东西。 (要)
- Câu 77:** **A**今天所讨论的这些问题**B**比上次的**C**更**D**复杂。 (不会)
- Câu 78:** 我们**A**要求对方**B**提供**C**更详细的资料, 可是对方一直**D**没有回音。 (再三)
- Câu 79:** 今年**A**几个城市**B**过年的**C**气氛像北京**D**那么热闹。 (没有)
- Câu 80:** **A**我**B**也不知道他**C**为什么**D**这样对待我。 (究竟)

----- HẾT -----